

HOA NÔNG NỬ CHỒ

Bữa ăn :Ăn Chính
Nỗ tuổi :Mau giao
Tong số tre :300

Sang : Phô bo ca rot gia hanh tay ngo gai
Sõa grow
Trõa : Cõm thõt heo kho mam ruoc sã bam.
Canh khoai mon tõm kho thõt heo nãc rau
hung
Mon luoc: cãi bo xoi
Xe: Sõa chua uõng nho
Xe chieu: Mĩ goi thõt ga nam mõõp ca rot
gia rau hung

Số Tiền Trên Mỗi Tre 37008				
STT	Tên thức phẩm	Khối lượng(g)	Nôn gia(ñ/100g)	Thanh tiền(ñ)
	*CHỒ			
1	Ruoc tom	2,000	5,060	101,200
2	Tõm kho	300	78,100	234,300
3	Rãm (muoi)	3,000	1,060	31,800
4	Nõc mam Ca (loai 1)	2,500	8,800	220,000
5	Dãu thao moc	2,000	6,280	125,600
6	Nõng cat	4,000	3,880	155,200
7	Dãu me	1,000	3,870	38,700
8	Xi dãu	1,000	990	9,900
9	Dãu phong	1,200	7,850	94,200
10	Gão te may	17,000	2,630	447,100
11	Hãnh lã	1,500	6,300	94,500
12	Hãnh cù tõi	1,000	5,780	57,800
13	Cã rot	4,500	5,460	245,700
14	Nãm rãm	1,000	13,130	131,300
15	Gĩa nãu xanh	2,000	2,730	54,600
16	Rãu hung	200	11,870	23,740
17	Hãnh tay	300	3,570	10,710
18	Khoai mon	10,000	6,410	641,000
19	Sã	300	2,840	8,520
20	Cãi bo xoi	4,000	8,820	352,800
21	Mõõp	2,000	3,990	79,800
22	Rãu mui tãu (ngo gãi)	100	6,410	6,410
23	Bãnh phõ	16,000	1,820	291,200
24	Mĩ goi	13,000	4,500	585,000
25	Thõt lãn nãc	10,000	17,850	1,785,000
26	Thõt bõ loai 1	4,000	29,400	1,176,000
27	Thõt gã loai 1	3,000	12,920	387,600
28	Thõt nãc dãm	3,200	17,960	574,720
29	Sõa chua Dãisy(1 lo)	30,000	5,950	1,785,000
Cong				9,749,400
	*XUAT KHO			
30	Sõa bot Abbot Grow	6,600	20,500	1,353,000
Cong				1,353,000
Tõng tiền thức phẩm				11,102,400 ñ
Chi phí khác				0(ñ)
Tiền nõõc chi trong ngay				11100000(ñ)
Số dõ nãu ngay				0(ñ)
Số dõ cuoi ngay				-2400(ñ)
Xuãt ăn luy ke tõ nãu thang				
Tieu chuan luy ke tõ nãu thang				
Tiền chi luy ke tõ nãu thang				